

CÔNG KHAI SỔ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Thứ hai , ngày 22 tháng 12 năm 2025

| TT                               | Diễn giải            | ĐVT | Tổng Cộng |          |            | Trẻ 24 - 36 tháng tuổi |          |            | Trẻ 36 - 72 tháng tuổi |          |            |
|----------------------------------|----------------------|-----|-----------|----------|------------|------------------------|----------|------------|------------------------|----------|------------|
|                                  |                      |     | Đơn giá   | Số lượng | Thành tiền | Đơn giá                | Số lượng | Thành tiền | Đơn giá                | Số lượng | Thành tiền |
| 1                                | 2                    | 3   | 4         | 5        | 6          | 7                      | 8        | 9          |                        |          |            |
| Hôm trước chuyển sang            |                      |     |           |          | 9,440      |                        |          | 4,610      |                        |          | 4,830      |
| Xuất ăn và tiêu chuẩn trong ngày |                      |     |           | 99       | 3,663,000  | 37,000                 | 19       | 703,000    | 37,000                 | 80       | 2,960,000  |
| Được chi trong ngày              |                      |     |           |          | 3,672,440  |                        |          | 707,610    |                        |          | 2,964,830  |
| Đã chi trong ngày                |                      |     |           |          | 3,663,010  |                        |          | 702,610    |                        |          | 2,960,400  |
| Đi chợ                           |                      |     |           |          | 3,663,010  |                        |          | 702,610    |                        |          | 2,960,400  |
| 1                                | Cà rốt (củ đỏ, vàng) | Kg  | 56,700    | 1        | 56,700     | 56,700                 | 0.1      | 5,670      | 56,700                 | 0.9      | 51,030     |
| 2                                | Hành củ tươi         | Kg  | 63,000    | 0.2      | 12,600     | 63,000                 | 0.1      | 6,300      | 63,000                 | 0.1      | 6,300      |
| 3                                | Tỏi                  | Kg  | 74,600    | 0.1      | 7,460      | 74,600                 | 0.05     | 3,730      | 74,600                 | 0.05     | 3,730      |
| 4                                | Ngò rí               | Kg  | 89,300    | 0.2      | 17,860     | 89,300                 | 0.1      | 8,930      | 89,300                 | 0.1      | 8,930      |

| TT | Diễn giải            | ĐVT | Tổng Cộng |          |            | Trẻ 24 - 36 tháng tuổi |          |            | Trẻ 36 - 72 tháng tuổi |          |            |
|----|----------------------|-----|-----------|----------|------------|------------------------|----------|------------|------------------------|----------|------------|
|    |                      |     | Đơn giá   | Số lượng | Thành tiền | Đơn giá                | Số lượng | Thành tiền | Đơn giá                | Số lượng | Thành tiền |
| 1  | 2                    | 3   | 4         | 5        | 6          | 7                      | 8        | 9          |                        |          |            |
| 5  | Nui sò               | Kg  | 74,800    | 1.5      | 112,200    | 74,800                 | 0.2      | 14,960     | 74,800                 | 1.3      | 97,240     |
| 6  | Hành lá              | Kg  | 84,000    | 0.5      | 42,000     | 84,000                 | 0.1      | 8,400      | 84,000                 | 0.4      | 33,600     |
| 7  | Nạc dăm              | Kg  | 185,900   | 1.7      | 316,030    | 185,900                | 0.2      | 37,180     | 185,900                | 1.5      | 278,850    |
| 8  | Sữa Nuvi Grow School | Kg  | 260,000   | 2        | 520,000    | 260,000                | 0.6      | 156,000    | 260,000                | 1.4      | 364,000    |
| 9  | Gạo tẻ               | Kg  | 25,200    | 9        | 226,800    | 25,200                 | 1        | 25,200     | 25,200                 | 8        | 201,600    |
| 10 | Cà chua              | Kg  | 76,700    | 1.7      | 130,390    | 76,700                 | 0.2      | 15,340     | 76,700                 | 1.5      | 115,050    |
| 11 | Đậu bắp              | Kg  | 88,200    | 1.2      | 105,840    | 88,200                 | 0.2      | 17,640     | 88,200                 | 1        | 88,200     |
| 12 | Me chua              | Kg  | 49,400    | 0.2      | 9,880      | 49,400                 | 0.1      | 4,940      | 49,400                 | 0.1      | 4,940      |
| 13 | Rau om               | Kg  | 48,300    | 0.1      | 4,830      | 48,300                 | 0.05     | 2,415      | 48,300                 | 0.05     | 2,415      |
| 14 | Chuối cau            | Kg  | 26,800    | 5        | 134,000    | 26,800                 | 0.5      | 13,400     | 26,800                 | 4.5      | 120,600    |
| 15 | Nghệ tươi            | Kg  | 54,600    | 0.3      | 16,380     | 54,600                 | 0.1      | 5,460      | 54,600                 | 0.2      | 10,920     |
| 16 | Muối iốt             | Kg  | 10,600    | 0.5      | 5,300      | 10,600                 | 0.1      | 1,060      | 10,600                 | 0.4      | 4,240      |

| TT | Diễn giải            | ĐVT  | Tổng Cộng |          |            | Trẻ 24 - 36 tháng tuổi |          |            | Trẻ 36 - 72 tháng tuổi |          |            |
|----|----------------------|------|-----------|----------|------------|------------------------|----------|------------|------------------------|----------|------------|
|    |                      |      | Đơn giá   | Số lượng | Thành tiền | Đơn giá                | Số lượng | Thành tiền | Đơn giá                | Số lượng | Thành tiền |
| 1  | 2                    | 3    | 4         | 5        | 6          | 7                      | 8        | 9          |                        |          |            |
| 17 | Ngò gai              | Kg   | 65,100    | 0.1      | 6,510      | 65,100                 | 0.05     | 3,255      | 65,100                 | 0.05     | 3,255      |
| 18 | Nấm bào ngư          | Kg   | 131,300   | 0.3      | 39,390     | 131,300                | 0.1      | 13,130     | 131,300                | 0.2      | 26,260     |
| 19 | Sả                   | Kg   | 28,400    | 0.2      | 5,680      | 28,400                 | 0.1      | 2,840      | 28,400                 | 0.1      | 2,840      |
| 20 | Lá giang             | Kg   | 94,500    | 0.5      | 47,250     | 94,500                 | 0.2      | 18,900     | 94,500                 | 0.3      | 28,350     |
| 21 | Dầu ăn Tường An 1L   | Lít  | 62,800    | 1.5      | 94,200     | 62,800                 | 0.25     | 15,700     | 62,800                 | 1.25     | 78,500     |
| 22 | Thịt gà phi lê       | Kg   | 129,200   | 1        | 129,200    | 129,200                | 0.2      | 25,840     | 129,200                | 0.8      | 103,360    |
| 23 | Ếch (thịt đùi)       | Kg   | 273,000   | 5        | 1,365,000  | 273,000                | 0.9      | 245,700    | 273,000                | 4.1      | 1,119,300  |
| 24 | Trứng gà công nghiệp | Kg   | 44,000    | 1        | 44,000     | 44,000                 | 0.3      | 13,200     | 44,000                 | 0.7      | 30,800     |
| 25 | Giá đỗ               | Kg   | 27,300    | 1.2      | 32,760     | 27,300                 | 0.2      | 5,460      | 27,300                 | 1        | 27,300     |
| 26 | Đường cát Biên Hòa   | Kg   | 38,800    | 1.5      | 58,200     | 38,800                 | 0.2      | 7,760      | 38,800                 | 1.3      | 50,440     |
| 27 | Nước mắm Barona      | Chai | 48,400    | 2        | 96,800     | 48,400                 | 0.5      | 24,200     | 48,400                 | 1.5      | 72,600     |
| 28 | Cà tím               | Kg   | 51,500    | 0.5      | 25,750     | 0                      | 0        | 0          | 51,500                 | 0.5      | 25,750     |

| TT | Diễn giải                      | ĐVT | Tổng Cộng |          |            | Trẻ 24 - 36 tháng tuổi |          |            | Trẻ 36 - 72 tháng tuổi |          |            |
|----|--------------------------------|-----|-----------|----------|------------|------------------------|----------|------------|------------------------|----------|------------|
|    |                                |     | Đơn giá   | Số lượng | Thành tiền | Đơn giá                | Số lượng | Thành tiền | Đơn giá                | Số lượng | Thành tiền |
| 1  | 2                              | 3   | 4         | 5        | 6          | 7                      | 8        | 9          |                        |          |            |
|    | Chi kho lũy kế từ đầu tháng    |     |           |          | 0          |                        |          | 0          |                        |          | 0          |
|    | Chi chợ lũy kế từ đầu tháng    |     |           |          | 58,487,570 |                        |          | 9,948,385  |                        |          | 48,539,185 |
|    | Suất ăn lũy kế từ đầu tháng    |     |           | 1,581    |            |                        | 269      |            |                        | 1,312    |            |
|    | Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng |     |           |          | 58,497,000 |                        |          | 9,953,000  |                        |          | 48,544,000 |
|    | Đã chi lũy kế từ đầu tháng     |     |           |          | 58,487,570 |                        |          | 9,948,385  |                        |          | 48,539,185 |
|    | Chênh lệch cuối ngày           |     |           |          | 9,430      |                        |          | 5,000      |                        |          | 4,430      |

**Cấp Dưỡng**



**Nguyễn Thị Thúy**

**Phó Hiệu Trưởng**

**Phan Thị Thanh Hà**